

BẢNG KHAI TOÁN KINH PHÍ CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH QUẢNG NGÃI

ST T	Nội dung	Cách tính		Giá trị (Đồng)			Ghi chú
				Trước thuế	Thuế VAT (10%)	Sau Thuế	
A	Chi phí Quản lý và Bảo dưỡng thường xuyên đường			5.616.269.279	561.626.928	6.177.896.207	
1	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ			327.060.649	32.706.065	359.766.714	
2	Chi phí Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường		% x GXD	5.289.208.630	528.920.863	5.818.129.493	
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	3,024	% x GXD	159.945.669	15.994.567	175.940.236	
C	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG			409.673.653	40.967.365	450.641.018	
1	Chi phí lập Báo cáo kinh tế, kỹ thuật	4,403	% x GXD	232.883.856	23.288.386	256.172.242	
2	Chi phí tư vấn thẩm tra hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công	0,17	% x GXD	8.991.655	899.165	9.890.820	
3	Chi phí tư vấn thẩm tra hồ sơ dự toán	0,166	% x GXD	8.780.086	878.009	9.658.095	
4	Chi phí giám sát	2,427	% x GXD	128.353.226	12.835.323	141.188.548	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,346	% x GXD	19.432.292	1.943.229	21.375.521	
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,100	% x GXD và >=2.000.000	5.616.269	561.627	6.177.896	
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,100	% x GXD và >=3.000.000	5.616.269	561.627	6.177.896	
D	CHI PHÍ KHÁC			74.471.616	7.447.162	81.918.778	
1	Chi phí thẩm định Báo cáo Kinh tế - Kỹ Thuật		TMĐT*0,019%	1.292.851		1.292.851	
2	Chi phí kiểm toán		- TMDT*0,886 %	55.454.271	5.545.427	60.999.698	
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		(Gtm- Gdp)*0,57%*50 %	19.626.229		19.626.229	
	TỔNG DỰ TOÁN (A+B+C+D)					6.886.396.239	
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÓN)					6.886.396.000	

Đắk Cẩm, Ngày 08 tháng 10 năm 2025
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TÀNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI SOÁT

NGUYỄN ĐỨC DUY

LÊ NAM

DƯƠNG VĂN TUYN

BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	KÝ HIỆU BẢN VẼ	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH			ĐƠN GIÁ	ĐỊNH MỨC
						HSVL	HSN C	HSCM		
		HM	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ							
1		QLD.10140	Tuần đường, loại đường cấp IV miền núi	1 km/tháng	317,160	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			02 tháng thực hiện 01 lần (06 lần/năm): 52,86 *6							
2		QLD.10120	Tuần đường, loại đường cấp III trong đô thị	1 km/tháng	302,040	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			25,17*12							
3		QLD.10320	Kiểm tra định kỳ, kê khai, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ, đường cấp III	km/ lần	352,380	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			25,17*14							
		THM	TỔNG HẠNG MỤC							
		HM	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA VÀ LẮNG NHỰA							
			Đường bê tông nhựa							
1		BDD.21312	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường cấp III-IV	lần/km	45,980	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			45,98 = 45,980							
2		BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m ² , tưới nhựa bằng thủ công	10m ²	438,925	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			45,25*100*0,97/10 = 438,925							
3		BDD.21621	Vá ô gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nguội, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	131,678	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			45,25*30*0,97/10 = 131,678							
4		BDD.21540	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	10m ²	30,725	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			45,25*7*0,97/10 = 30,725							
			Đường láng nhựa							
5		BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m ² , tưới nhựa bằng thủ công	10m ²	242,733	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
			13,192*200*0,92/10 = 242,733							

STT	KÝ HIỆU BẢN VẼ	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH			ĐƠN GIÁ	ĐỊNH MỨC
						HSVL	HSN C	HSCM		
6		BDD.21641	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm $13,192*150*0,92/10 = 182,050$	10m2	182,050	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
7		BDD.21520	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm $13,912*35*0,92/10 = 44,797$	10m2	44,797	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
8		BDD.21652	Sửa chữa lớp móng Sửa chữa lớp móng 4x6 cm bằng thủ công kết hợp máy $(131,68+182,05)*10*0,2 = 627,460$	m3	627,460	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
9		BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy - miền núi Tạm tính: $5*2*2 = 20,000$	km/ lần	20,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
10		BDD.20623 1	Vết rãnh hờ hình thang bằng thủ công Tạm tính: $5000*2/10 = 1.000,000$	10m	1.000,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
11		BDD.20910	Sửa chữa rãnh xây đá $8,7*1000*2*(0,4*2+0,6)*1/100 = 243,600$	m2	243,600	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
12		BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga, nắp rãnh bê tông $17,8*1000*2*0,5\% = 178,000$	nắp tấm	178,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
		THM	TỔNG HẠNG MỤC							
		HM	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG							
1		BDD.21810	Sửa chữa khe co giãn mặt đường, chiều dày mặt đường 20cm $19,58*20*0,98 = 383,768$	m	383,768	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
2		BDD.21910	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng, chiều dày mặt đường 20cm $19,58*10*0,98 = 191,884$	m	191,884	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
		THM	TỔNG HẠNG MỤC							
		HM	SỬA CHỮA, THAY THẾ BIỂN BÁO HIỆU; SƠN TÌM ĐƯỜNG VÀ VẠCH NGƯỜI ĐI BỘ							
1		BDD.22510	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo Tạm tính 400 nút giao: $400*4*2\% = 32,000$	cột	32,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
2		BDD.22610	Thay thế, bổ sung cột biển báo $400*4*0,5\% = 8,000$	cột	8,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
3		BDD.22620*	Thay thế tam giác $10 = 10,000$	1 cái	10,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT

STT	KÝ HIỆU BẢN VẼ	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH			ĐƠN GIÁ	ĐỊNH MỨC
						HSVL	HSN C	HSCM		
4		BDD.22620*	Thay thế biển báo tròn $10 = 10,000$	1 cái	10,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
5		BDD.22620*	Thay thế biển báo chữ nhật $10 = 10,000$	1 cái	10,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
6		BDD.22620*	Thay thế biển báo vuông $10 = 10,000$	1 cái	10,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
7		BDD.22810	Dán lại lớp phản quang biển $0,35*100 = 35,000$	m2	35,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
8		BDD.22910	Vệ sinh mặt biển phản quang $0,35*100 = 35,000$	m2	35,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucGiaoThong DG44_2021_GT	DM44_2021_44_2021_GT
9		SE.31220	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 1,5mm, sơn vàng Vạch tim đường: $58,44*10 = 584,400$	m2	584,400	1,000	1,000	1,000	DinhMucSC1129 DG1149_2017SC	DM1149_2017SC
10		SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 2mm sơn trắng Tạm tính sơn vạch người đi bộ tại 100 nút giao : $100*4*3*0,4*7 = 2680,000$	m2	2.688,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucSC1129 DG1149_2017SC	DM1149_2017SC
11		SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 4mm sơn vàng Gờ giảm tốc tạm tính 100 vị trí: $80*7*0,2*6 = 840,000$	m2	840,000	1,000	1,000	1,000	DinhMucSC1129 DG1149_2017SC	DM1149_2017SC
		THM	TỔNG HẠNG MỤC							
			TỔNG CÔNG TRÌNH							

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH

STT	MÃ VT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	TỶ TRỌNG	NGUỒN MUA	GIÁ TB	TỶ LỆ VAT (%)	HS ĐIỀU CHỈNH	CƯỚC VCCG	GIÁ HIỆN TRƯỞNG
		<i>Vật liệu</i>								
1	VL100517	Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	1,000		1.205.659,2		1,000		1.205.659,2
2	VL.00026	Bê tông nhựa nguội	tấn	1,000		1.714.306,1		1,000		1.714.306,1
3	VL.00034	Biển báo (hoặc cột biển báo)	biển báo			1.200.000,0		1,000		1.200.000,0
4	VL.00034.3	Biển báo chữ nhật	biển báo			1.200.000,0		1,000		1.200.000,0
5	VL.00034.1	Biển báo tam giác	biển báo			1.200.000,0		1,000		1.200.000,0
6	VL.00034.2	Biển báo tròn	biển báo			1.150.000,0		1,000		1.150.000,0
7	VL.000344	Biển báo vuông	biển báo			1.150.000,0		1,000		1.150.000,0
8	VL400054	Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	0,001		30.000,0		1,000		30.000,0
9	VL400349	Cát vàng	m3	1,450		240.000,0		1,000		240.000,0
10	VL.00020	Cáp phối đá dăm (dây 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m3	1,500		399.767,0		1,000		399.767,0
11	VL400082	Cùi	kg	0,001		1.800,0		1,000		1.800,0
12	VL.00012	Chổi quét	chiếc			20.000,0		1,000		20.000,0
13	VL100569	Dầu hỏa	lít	0,001		17.230,0		1,000		17.230,0
14	VL100703	Đá 0,5x1	m3	1,600		384.000,0		1,000		384.000,0
15	VL100707	Đá 1x2	m3	1,600		360.000,0		1,000		360.000,0
16	VL100709	Đá 4x6	m3	1,500		335.590,0		1,000		335.590,0
17	VL100456	Đá dăm	m3	1,500		360.000,0		1,000		360.000,0
18	VL400173	Đá hộc	m3	1,500		320.185,0		1,000		320.185,0
19	VL400176	Đá mặt 0,015 ÷ 1mm	m3	1,600		312.500,0		1,000		312.500,0
20	VL.00017	Đất cấp phối tự nhiên d=30cm	m3			49.000,0		1,000		49.000,0
21	VL.00019	Đất cấp phối tự nhiên d=50cm	m3			49.000,0		1,000		49.000,0
22	VL100826	Khí ga	kg	0,001		23.409,0		1,000		23.409,0
23	VL.00007	Lưỡi cắt	lưỡi			128.750,0		1,000		128.750,0
24	VL.00097	Lưỡi cắt bê tông	cái			1.500.000,0		1,000		1.500.000,0
25	VL.00030	Ma tít	m3			76.000,0		1,000		76.000,0
26	VL400216	Màng phản quang	m2			391.400,0		1,000		391.400,0
27	VL.00011	Nắp rãnh bê tông, hố ga	nắp tấm			550.000,0		1,000		550.000,0
28	VL100894	Nước	lít	0,001		5,0		1,000		5,0
29	VL400249	Nhựa đường	kg	0,001		13.750,0		1,000		13.750,0
30	VL.00021	Nhựa đường đặc	kg	0,001		17.161,0		1,000		17.161,0

STT	MÃ VT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	TỶ TRỌNG	NGUỒN MUA	GIÁ TB	TỶ LỆ VAT (%)	HS ĐIỀU CHỈNH	CƯỚC VCCG	GIÁ HIỆN TRƯỞNG
31	VL.04311	Sơn lót kẻ đường bằng công nghệ sơn nóng	kg	0,001		77.000,0		1,000		77.000,0
32	VL101180	Xăng	lít			18.157,0		1,000		18.157,0
33	VL101182	Xi măng PC40	kg	0,001		1.840,0		1,000		1.840,0
		Nhân công								
1	NC2.30	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công			234.745,4		1,000		234.745,4
2	NC2.35	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công			256.700,0		1,000		256.700,0
3	NC2.40	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công			278.654,6		1,000		278.654,6
4	NC1457	Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	công			303.142,5		1,000		303.142,5
		Ca máy								
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A	Ca			870.944,9		1,000		870.944,9
2	M101.1001	Lu 8T	Ca			1.265.134,6		1,000		1.265.134,6
3	M101.1103	Lu bánh thép 10 T	Ca			1.126.852,3		1,000		1.126.852,3
4	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca			478.177,1		1,000		478.177,1
5	MA.0004	Máy cắt cỏ 300 W	Ca			184.529,0		1,000		184.529,0
6	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca			364.873,7		1,000		364.873,7
7	MA.0012	Máy nén khí	Ca			1.105.460,0		1,000		1.105.460,0
8	M105.0901	Nồi nấu nhựa	Ca			372.355,7		1,000		372.355,7
9	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca			362.817,7		1,000		362.817,7
10	MA.0007	Xe tưới nhựa	Ca					1,000		

BẢNG TÍNH GIÁ NHÂN CÔNG

CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA

(Văn bản số 89/SXD-HĐXD ngày 10/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum v/v công bố đơn giá nhân công)

STT	TÊN NHÂN CÔNG	HS BẬC LƯƠNG	HỆ SỐ LƯƠNG BÌNH QUÂN	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG BÌNH QUÂN	LƯƠNG NGÀY CÔNG
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	1,39	1,39	234.745	234.745
2	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	1,52	1,52	256.700	256.700
3	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	1,65	1,65	278.655	278.655
4	Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	2,78	1,80	303.143	303.143

NHÂN CÔNG LÁI MÁY HIỆN TẠI
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG
(Văn bản số 89/SXD-HĐXD ngày 10/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum v/v công bố đơn

STT	TÊN NHÂN CÔNG	HS BẬC LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG BÌNH QUÂN	LƯƠNG NGÀY CÔNG
1	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,65	264.400	287.013
2	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,39	264.400	241.787

BẢNG PHÂN TÍCH MÁY
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA
(Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 và thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng)

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	Điện		3.024,1		1,050	1
	Xăng		18.157,0		1,020	1
	Diezel		17.268,5		1,030	
	Mazut					
1	Lò nấu sơn YHK 3A		324.920.000,0	200,000		870.945
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<i>388.279</i>
	- Định mức khấu hao	17,0000			1,000	248.564
	- Định mức sửa chữa	3,6000			1,000	58.486
	- Định mức chi phí khác	5,0000				81.230
	<i>Nhân công lái máy</i>					<i>287.013</i>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				287.013
	<i>Nhiên liệu máy</i>					<i>195.652</i>
	- Dầu Diezel	11,0000	17.268,5		1,030	195.652
2	Lu 8T		778.593.000,0	270,000		1.265.135
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<i>640.176</i>
	- Định mức khấu hao	14,0000			1,000	363.343
	- Định mức sửa chữa	4,6000			1,000	132.649
	- Định mức chi phí khác	5,0000				144.184
	<i>Nhân công lái máy</i>					<i>287.013</i>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				287.013
	<i>Nhiên liệu máy</i>					<i>337.945</i>
	- Dầu Diezel	19,0000	17.268,5		1,030	337.945
3	Lu bánh thép 10 T		476.144.000,0	270,000		1.126.852
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<i>377.388</i>
	- Định mức khấu hao	15,0000			1,000	238.072

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Định mức sửa chữa	2,9000			1,000	51.141
	- Định mức chi phí khác	5,0000				88.175
	<i>Nhân công lái máy</i>					<i>287.013</i>
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				287.013
	<i>Nhiên liệu máy</i>					<i>462.451</i>
	- Dầu Diesel	26,0000	17.268,5		1,030	462.451
4	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)		38.500.000,0	120,000		478.177
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<i>88.229</i>
	- Định mức khấu hao	20,0000			1,000	57.750
	- Định mức sửa chữa	4,5000			1,000	14.438
	- Định mức chi phí khác	5,0000				16.042
	<i>Nhân công lái máy</i>					<i>241.787</i>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				241.787
	<i>Nhiên liệu máy</i>					<i>148.161</i>
	- Xăng	8,0000	18.157,0		1,020	148.161
5	Máy cắt cỏ 300 W					
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					
	- Định mức khấu hao				1,000	
	- Định mức sửa chữa				1,000	
	- Định mức chi phí khác					
	<i>Nhân công lái máy</i>					
	<i>Nhiên liệu máy</i>					
6	Máy đầm đất cầm tay 70 Kg		35.771.000,0	200,000		364.874
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					<i>49.006</i>
	- Định mức khấu hao	20,0000			1,000	32.194
	- Định mức sửa chữa	5,4000			1,000	9.658
	- Định mức chi phí khác	4,0000				7.154
	<i>Nhân công lái máy</i>					<i>241.787</i>
	- Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				241.787
	<i>Nhiên liệu máy</i>					<i>74.081</i>
	- Xăng	4,0000	18.157,0		1,020	74.081
7	Máy nén khí					433.615
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>		<i>410.793.000,0</i>	<i>180,000</i>		<i>433.615</i>

STT	TÊN MÁY	ĐỊNH MỨC	NGUYÊN GIÁ/ĐƠN GIÁ	SỐ CA/NĂM	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
	- Định mức khấu hao	10,0000			1,000	205.397
	- Định mức sửa chữa	5,0000			1,000	114.109
	- Định mức chi phí khác	5,0000				114.109
	<i>Nhân công lái máy</i>					
	<i>Nhiên liệu máy</i>					
8	Nồi nấu nhựa		45.516.000,0	200,000		372.356
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					85.343
	- Định mức khấu hao	25,0000			1,000	51.206
	- Định mức sửa chữa	10,0000			1,000	22.758
	- Định mức chi phí khác	5,0000				11.379
	<i>Nhân công lái máy</i>					287.013
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				287.013
	<i>Nhiên liệu máy</i>					
9	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		57.211.000,0	200,000		362.818
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					75.805
	- Định mức khấu hao	20,0000			1,000	51.490
	- Định mức sửa chữa	3,5000			1,000	10.012
	- Định mức chi phí khác	5,0000				14.303
	<i>Nhân công lái máy</i>					287.013
	- Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	1,0000				287.013
	<i>Nhiên liệu máy</i>					
10	Xe tưới nhựa					
	<i>Chỉ tiêu sử dụng</i>					
	- Định mức khấu hao				1,000	
	- Định mức sửa chữa				1,000	
	- Định mức chi phí khác					
	<i>Nhân công lái máy</i>					
	<i>Nhiên liệu máy</i>					

BẢNG TỔNG HỢP CA MÁY

CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA

(Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 và thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng)

STT	TÊN MÁY	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG	CÁI TIỀN LƯƠNG, NHIÊN LIỆU		GIÁ CA MÁY
				TIỀN LƯƠNG	NHIÊN LIỆU	
1	Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	388.279,4	287.013,2	195.652,3	870.945
2	Lu 8T	Ca	640.176,5	287.013,2	337.944,9	1.265.135
3	Lu bánh thép 10 T	Ca	377.388,2	287.013,2	462.451,0	1.126.852
4	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	88.229,2	241.786,8	148.161,1	478.177
5	Máy cắt cỏ 300 W	Ca				184.529
6	Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca	49.006,3	241.786,8	74.080,6	364.874
7	Máy nén khí	Ca	433.614,8			433.615
8	Nồi nấu nhựa	Ca	85.342,5	287.013,2		372.356
9	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	75.804,6	287.013,2		362.818
10	Xe tưới nhựa	Ca				

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HS ĐIỀU CHỈNH	KHỐI LƯỢNG	GIÁ HT	THÀNH TIỀN GIÁ HIỆN TRƯỞNG
		QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ						
1	QLD.10140	Tuần đường, loại đường cấp IV miền núi	1 km/thán g			317,1600	275.310,0	87.317.318
		<i>Vật liệu</i>			1,000		14.489,3	4.595.422
		Xăng	lít	0,7980		253,0937	18.157,0	4.595.422
		<i>Nhân công</i>			1,000		260.820,7	82.721.897
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,9360		296,8618	278.654,6	82.721.897
2	QLD.10120	Tuần đường, loại đường cấp III trong đô thị	1 km/thán g			302,0400	323.389,4	97.676.535
		<i>Vật liệu</i>			1,000		15.197,4	4.590.225
		Xăng	lít	0,8370		252,8075	18.157,0	4.590.225
		<i>Nhân công</i>			1,000		308.192,0	93.086.310
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	1,1060		334,0562	278.654,6	93.086.310
3	QLD.10320	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bảo lữ, đường cấp III	km/ lần			352,3800	13.066,0	4.604.201
		<i>Vật liệu</i>			1,000		526,6	185.547
		Xăng	lít	0,0290		10,2190	18.157,0	185.547
		<i>Nhân công</i>			1,000		12.539,5	4.418.654
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	0,0450		15,8571	278.654,6	4.418.654
		XUYỀN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG						
1	BDD.21312	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường cấp III-IV	lần/km			45,9800	882.295,2	40.567.935
		<i>Vật liệu</i>			1,000		2.000,0	91.960
		Chổi quét	chiếc	0,1000		4,5980	20.000,0	91.960
		<i>Nhân công</i>			1,000		880.295,2	40.475.975
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	3,7500		172,4250	234.745,4	40.475.975
2	BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m2, tưới nhựa bằng thủ công	10m2			438,9250	729.892,1	320.367.910
		<i>Vật liệu</i>			1,000		548.500,0	240.750.363
		Đá 1x2	m3	0,1500		65,8388	360.000,0	23.701.950
		Đá mặt 0,015 ÷ 1mm	m3	0,1700		74,6173	312.500,0	23.317.891
		Nhựa đường	kg	32,1000		14.089,4925	13.750,0	193.730.522
		<i>Nhân công</i>			1,000		118.082,0	51.829.142
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,4600		201,9055	256.700,0	51.829.142
		<i>Ca máy</i>			1,000		63.310,1	27.788.405
		Lu 8T	Ca	0,0300		13,1678	1.265.134,6	16.658.976
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,0600		26,3355	372.355,7	9.806.172
		Xe tưới nhựa	Ca					
		Máy khác	%	5,0000		2.194,6250	603,0	1.323.257
3	BDD.21621	Vá ô gà, cóc gặm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nguội, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m2			131,6780	2.423.399,3	319.108.374
		<i>Vật liệu</i>			1,000		1.876.600,3	247.106.970
		Bê tông nhựa nguội	tấn	0,9760		128,5177	1.714.306,1	220.318.727
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,0490		6,4522	1.500.000,0	9.678.333
		Nhựa đường	kg	9,4500		1.244,3571	13.750,0	17.109.910
		<i>Nhân công</i>			1,000		407.393,0	53.644.700
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	1,4620		192,5132	278.654,6	53.644.700
		<i>Ca máy</i>			1,000		139.406,0	18.356.703
		Lu bánh thép 10 T	Ca	0,0200		2,6336	1.126.852,3	2.967.633
		Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	0,2200		28,9692	478.177,1	13.852.390
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,0240		3,1603	372.355,7	1.176.745
		Máy khác	%	2,0000		263,3560	1.366,7	359.935
4	BDD.21540	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	10m2			30,7250	11.724.085,2	360.222.518
		<i>Vật liệu</i>			1,000		4.927.290,1	151.390.989
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	1,6620		51,0650	1.205.659,2	61.566.928
		Cấp phối đá dăm (dày 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m3	5,6800		174,5180	399.767,0	69.766.537
		Cùi	kg	38,1240		1.171,3599	1.800,0	2.108.448
		Dầu hòa	lít	4,7960		147,3571	17.230,0	2.538.963
		Đất cấp phối tự nhiên d=50cm	m3	7,2500		222,7563	49.000,0	10.915.056

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HS ĐIỀU CHỈNH	KHỐI LƯỢNG	GIÁ HT	THÀNH TIỀN GIÁ HIỆN TRƯỞNG
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,0500		1,5363	128.750,0	197.792
		Nhựa đường đặc	kg	8,1500		250,4088	17.161,0	4.297.265
		Nhân công			1,000		6.520.517,8	200.342.908
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	23,4000		718,9650	278.654,6	200.342.908
		Ca máy			1,000		276.277,3	8.488.621
		Lu bánh thép 10 T	Ca	0,0278		0,8542	1.126.852,3	962.507
		Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	0,2900		8,9103	478.177,1	4.260.678
		Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca	0,2550		7,8349	364.873,7	2.858.740
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,0210		0,6452	372.355,7	240.253
		Máy khác	%	2,0000		61,4500	2.708,6	166.444
5	BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m2, tưới nhựa bằng thủ công	10m2			242,7330	729.892,1	177.168.910
		Vật liệu			1,000		548.500,0	133.139.051
		Đá 1x2	m3	0,1500		36,4100	360.000,0	13.107.582
		Đá mặt 0,015 ÷ 1mm	m3	0,1700		41,2646	312.500,0	12.895.191
		Nhựa đường	kg	32,1000		7.791,7293	13.750,0	107.136.278
		Nhân công			1,000		118.082,0	28.662.398
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,4600		111,6572	256.700,0	28.662.398
		Ca máy			1,000		63.310,1	15.367.461
		Lu 8T	Ca	0,0300		7,2820	1.265.134,6	9.212.697
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,0600		14,5640	372.355,7	5.422.980
		Xe tưới nhựa	Ca					
		Máy khác	%	5,0000		1.213,6650	603,0	731.784
6	BDD.21641	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m2			182,0500	1.640.058,5	298.572.649
		Vật liệu			1,000		1.058.846,7	192.763.042
		Cùi	kg	38,1240		6.940,4742	1.800,0	12.492.854
		Đá 0,5x1	m3	0,0940		17,1127	384.000,0	6.571.277
		Đá 1x2	m3	0,6140		111,7787	360.000,0	40.240.332
		Lưỡi cắt bê tông	cái	0,0490		8,9205	1.500.000,0	13.380.675
		Nhựa đường	kg	47,9700		8.732,9385	13.750,0	120.077.904
		Nhân công			1,000		383.986,0	69.904.660
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	1,3780		250,8649	278.654,6	69.904.660
		Ca máy			1,000		197.225,7	35.904.947
		Lu bánh thép 10 T	Ca	0,0366		6,6630	1.126.852,3	7.508.251
		Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	0,2200		40,0510	478.177,1	19.151.472
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,1260		22,9383	372.355,7	8.541.206
		Máy khác	%	2,0000		364,1000	1.933,6	704.019
7	BDD.21520	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	10m2			44,7970	9.149.279,4	409.860.271
		Vật liệu			1,000		4.211.720,1	188.672.427
		Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	1,1870		53,1740	1.205.659,2	64.109.770
		Cấp phối đá dăm (dày 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m3	5,6800		254,4470	399.767,0	101.719.498
		Cùi	kg	38,1240		1.707,8408	1.800,0	3.074.113
		Dầu hòa	lít	4,7820		214,2193	17.230,0	3.690.998
		Đất cấp phối tự nhiên d=30cm	m3	4,3500		194,8670	49.000,0	9.548.481
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,0490		2,1951	128.750,0	282.613
		Nhựa đường đặc	kg	8,1260		364,0204	17.161,0	6.246.954
		Nhân công			1,000		4.737.128,3	212.209.136
		Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	17,0000		761,5490	278.654,6	212.209.136
		Ca máy			1,000		200.431,0	8.978.708
		Lu bánh thép 10 T	Ca	0,0203		0,9094	1.126.852,3	1.024.736
		Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	0,2300		10,3033	478.177,1	4.926.807
		Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca	0,1530		6,8539	364.873,7	2.500.823
		Nồi nấu nhựa	Ca	0,0210		0,9407	372.355,7	350.289
		Máy khác	%	2,0000		89,5940	1.965,0	176.053
8	BDD.21652	Sửa chữa lớp móng Sửa chữa lớp móng 4x6 cm bằng thủ công kết hợp máy	m3			627,4600	647.694,6	406.402.444
		Vật liệu			1,000		442.978,8	277.951.478
		Đá 4x6	m3	1,3200		828,2472	335.590,0	277.951.478
		Nhân công			1,000		77.010,0	48.320.695
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,3000		188,2380	256.700,0	48.320.695
		Ca máy			1,000		127.705,8	80.130.272

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HS ĐIỀU CHỈNH	KHỐI LƯỢNG	GIÁ HT	THÀNH TIỀN GIÁ HIỆN TRƯỞNG
		Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca	0,3500		219,6110	364.873,7	80.130.272
9	BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy - miền núi	km/ lần			20,0000	247.184,8	4.943.696
		<i>Vật liệu</i>			1,000		25.750,0	515.000
		Lưỡi cắt	lưỡi	0,2000		4,0000	128.750,0	515.000
		<i>Ca máy</i>			1,000		221.434,8	4.428.696
		Máy cắt cỏ 300 W	Ca	1,2000		24,0000	184.529,0	4.428.696
10	BDD.20623 1	Vết rãnh hở hình thang bằng thủ công	10m			1.000,0000	53.907,0	53.907.000
		<i>Nhân công</i>			1,000		53.907,0	53.907.000
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,2100		210,0000	256.700,0	53.907.000
11	BDD.20910	Sửa chữa rãnh xây đá	m2			243,6000	327.509,2	79.781.247
		<i>Vật liệu</i>			1,000		195.822,1	47.702.269
		Cát vàng	m3	0,1221		29,7436	240.000,0	7.138.454
		Đá dăm	m3	0,0150		3,6540	360.000,0	1.315.440
		Đá hộc	m3	0,3150		76,7340	320.185,0	24.569.076
		Nước	lít	28,6000		6.966,9600	5,0	34.835
		Xi măng PC40	kg	32,6722		7.958,9479	1.840,0	14.644.464
		<i>Nhân công</i>			1,000		131.687,1	32.078.978
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,5130		124,9668	256.700,0	32.078.978
12	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga, nắp rãnh bê tông	nắp tấm			178,0000	578.264,6	102.931.107
		<i>Vật liệu</i>			1,000		552.442,7	98.334.792
		Cát vàng	m3	0,0033		0,5927	240.000,0	142.258
		Nắp rãnh bê tông, hố ga	nắp tấm	1,0000		178,0000	550.000,0	97.900.000
		Nước	lít	0,7800		138,8400	5,0	694
		Xi măng PC40	kg	0,8911		158,6087	1.840,0	291.840
		<i>Nhân công</i>			1,000		25.822,0	4.596.315
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1100		19,5800	234.745,4	4.596.315
		BÊ TÔNG XI MĂNG						
1	BDD.21810	Sửa chữa khe co giãn mặt đường, chiều dày mặt đường 20cm	m			383,7680	612.539,0	235.072.882
		<i>Vật liệu</i>			1,000		524.400,0	201.247.939
		Ma tít	kg	6,9000		2.647,9992	76.000,0	201.247.939
		<i>Nhân công</i>			1,000		61.608,0	23.643.179
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,2400		92,1043	256.700,0	23.643.179
		<i>Ca máy</i>			1,000		26.531,0	10.181.764
		Máy nén khí	Ca	0,0240		9,2104	1.105.460,0	10.181.764
2	BDD.21910	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng, chiều dày mặt đường 20cm	m			191,8840	117.729,2	22.590.352
		<i>Vật liệu</i>			1,000		83,6	16.042
		Ma tít	m3	0,0011		0,2111	76.000,0	16.042
		<i>Nhân công</i>			1,000		117.645,6	22.574.310
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,4583		87,9404	256.700,0	22.574.310
		HIỆU; SƠN TÌM ĐƯỜNG VÀ VẠCH						
1	BDD.22510	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột			32,0000	42.254,2	1.352.133
		<i>Nhân công</i>			1,000		42.254,2	1.352.133
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1800		5,7600	234.745,4	1.352.133
2	BDD.22610	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột			8,0000	1.494.983,1	11.959.865
		<i>Vật liệu</i>			1,000		1.257.890,3	10.063.122
		Biển báo (hoặc cột biển báo)	biển báo	1,0000		8,0000	1.200.000,0	9.600.000
		Cát vàng	m3	0,0337		0,2693	240.000,0	64.627
		Đá 1x2	m3	0,0596		0,4768	360.000,0	171.642
		Nước	lít	12,2100		97,6800	5,0	488
		Xi măng PC40	kg	15,3780		123,0240	1.840,0	226.364
		<i>Nhân công</i>			1,000		237.092,8	1.896.743
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	1,0100		8,0800	234.745,4	1.896.743
3	BDD.22620 *	Thay thế tam giác	1 cái			10,0000	1.223.474,5	12.234.745
		<i>Vật liệu</i>			1,000		1.200.000,0	12.000.000
		Biển báo tam giác	biển báo	1,0000		10,0000	1.200.000,0	12.000.000
		<i>Nhân công</i>			1,000		23.474,5	234.745
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1000		1,0000	234.745,4	234.745
4	BDD.22620 *	Thay thế biển báo tròn	1 cái			10,0000	1.173.474,5	11.734.745
		<i>Vật liệu</i>			1,000		1.150.000,0	11.500.000
		Biển báo tròn	biển báo	1,0000		10,0000	1.150.000,0	11.500.000
		<i>Nhân công</i>			1,000		23.474,5	234.745

STT	MÃ CV	TÊN CÔNG VIỆC/HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC	HS ĐIỀU CHỈNH	KHỐI LƯỢNG	GIÁ HT	THÀNH TIỀN GIÁ HIỆN TRƯỞNG
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1000		1,0000	234.745,4	234.745
5	BDD.22620*	Thay thế biển báo chữ nhật	1 cái			10,0000	1.223.474,5	12.234.745
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>1.200.000,0</i>	<i>12.000.000</i>
		Biển báo chữ nhật	biển báo	1,0000		10,0000	1.200.000,0	12.000.000
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>23.474,5</i>	<i>234.745</i>
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1000		1,0000	234.745,4	234.745
6	BDD.22620*	Thay thế biển báo vuông	1 cái			10,0000	1.173.474,5	11.734.745
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>1.150.000,0</i>	<i>11.500.000</i>
		Biển báo vuông	biển báo	1,0000		10,0000	1.150.000,0	11.500.000
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>23.474,5</i>	<i>234.745</i>
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,1000		1,0000	234.745,4	234.745
7	BDD.22810	Đán lại lớp phản quang biển	m2			35,0000	495.998,5	17.359.948
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>430.540,0</i>	<i>15.068.900</i>
		Màng phản quang	m2	1,1000		38,5000	391.400,0	15.068.900
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>65.458,5</i>	<i>2.291.048</i>
		Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	0,2550		8,9250	256.700,0	2.291.048
8	BDD.22910	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2			35,0000	11.737,3	410.804
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>11.737,3</i>	<i>410.804</i>
		Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	0,0500		1,7500	234.745,4	410.804
9	SE.31220	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 1,5mm, sơn vàng	m2			584,4000	228.113,8	133.309.730
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>142.087,2</i>	<i>83.035.787</i>
		Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	3,9400		2.302,5360	30.000,0	69.076.080
		Khí ga	kg	0,1380		80,6472	23.409,0	1.887.870
		Sơn lót kẻ đường bằng công nghệ sơn nóng	kg	0,2500		146,1000	77.000,0	11.249.700
		Vật liệu khác	%	1,0000		584,4000	1.406,8	822.137
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>54.565,7</i>	<i>31.888.166</i>
		Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	công	0,1800		105,1920	303.142,5	31.888.166
		<i>Ca máy</i>			<i>1,000</i>		<i>31.460,9</i>	<i>18.385.777</i>
		Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	0,0250		14,6100	870.944,9	12.724.505
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	0,0250		14,6100	362.817,7	5.300.767
		Máy khác	%	2,0000		1.168,8000	308,4	360.505
10	SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 2mm sơn trắng	m2			2.688,0000	272.382,7	732.164.688
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>180.293,2</i>	<i>484.628.255</i>
		Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	5,1900		13.950,7200	30.000,0	418.521.600
		Khí ga	kg	0,1520		408,5760	23.409,0	9.564.356
		Sơn lót kẻ đường bằng công nghệ sơn nóng	kg	0,2500		672,0000	77.000,0	51.744.000
		Vật liệu khác	%	1,0000		2.688,0000	1.785,1	4.798.300
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>60.628,5</i>	<i>162.969.408</i>
		Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	công	0,2000		537,6000	303.142,5	162.969.408
		<i>Ca máy</i>			<i>1,000</i>		<i>31.460,9</i>	<i>84.567.025</i>
		Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	0,0250		67,2000	870.944,9	58.527.497
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	0,0250		67,2000	362.817,7	24.381.352
		Máy khác	%	2,0000		5.376,0000	308,4	1.658.177
11	SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 4mm sơn vàng	m2			840,0000	544.765,4	457.602.930
		<i>Vật liệu</i>			<i>1,000</i>		<i>360.586,5</i>	<i>302.892.659</i>
		Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	10,3800		8.719,2000	30.000,0	261.576.000
		Khí ga	kg	0,3040		255,3600	23.409,0	5.977.722
		Sơn lót kẻ đường bằng công nghệ sơn nóng	kg	0,5000		420,0000	77.000,0	32.340.000
		Vật liệu khác	%	1,0000		840,0000	3.570,2	2.998.937
		<i>Nhân công</i>			<i>1,000</i>		<i>121.257,0</i>	<i>101.855.880</i>
		Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	công	0,4000		336,0000	303.142,5	101.855.880
		<i>Ca máy</i>			<i>1,000</i>		<i>62.921,9</i>	<i>52.854.391</i>
		Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	0,0500		42,0000	870.944,9	36.579.685
		Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	0,0500		42,0000	362.817,7	15.238.345
		Máy khác	%	2,0000		1.680,0000	616,9	1.036.361

CHI TIẾT THÀNH PHẦN BTN, BTXM

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
				HCM
TK1	Sản xuất BTN hạt mịn C16	Tấn	1	
AO	a. Vật liệu			
100,00%	* Cấp phối BTN			
19,98%	Đá 1 x 1,9 (BTN)	m3	0,12787	360.000
32,35%	Đá 0,5 x 1 (BTN)	m3	0,20704	370.000
30,45%	Đá mặt (BTN)	m3	0,19488	235.000
6,66%	Cát (BTN)	m3	0,05168	268.116
5,71%	Bột khoáng (BTN)	Tấn	0,05394	880
4,85%	Nhựa đường (BTN)	Tấn	0,04950	14.400.000
AD.26140	* Sản xuất BTN			
	Dầu diezen	lít	1,50000	16.127
	Dầu mazut	lít	8,50000	13.097
	Dầu bảo ôn	lít	0,42500	45.000
	b. Nhân công			
	Nhân công bậc 4,0/7, nhóm 2	công	0,01880	270.839
	c. Máy thi công			
	Trạm trộn 120T/h	ca	0,00210	11.619.683
	Máy xúc 3,2m3	ca	0,00210	5.013.746
	Máy ủi 110CV	ca	0,00161	1.755.323
	Máy khác	%	0,50000	
AD.27241	* Vận chuyển BTN, cự ly TB 8,35 Km	8,35		
&AD.27251	- Ô tô tự đổ 12T	ca	0,02934	2.214.816
TK1	Sản xuất BTN nguội	Tấn	1	
AO	a. Vật liệu			
	Đá 1 x 1,9 (BTN)	m3	0,2500	360.000
	Đá 0,5 x 1 (BTN)	m3	0,1210	370.000
	Cát (BTN)	m3	0,2470	268.116
	Nhựa đường (BTN)	tấn	0,0400	14.400.000
	Dầu hoả	kg	9,8470	20.000
	Củi	kg	37,0000	1.700
	b. Nhân công			
	Nhân công bậc 4,0/7, nhóm 2	công	2,50000	270.839
C.3222	Vữa bê tông M200 đá 1x2 (độ sụt 2-4)	m3		
	Xi măng PCB40	tấn	0,2590	1.720
	Cát	m3	0,5280	246.408
	Đá 1x2	m3	0,8710	394.185
	Nước	lít	183,00	7
B.2214	Vữa xi măng M100	m3		
	Xi măng PCB40	tấn	0,3120	1.720
	Cát	m3	1,1530	246.408
	Nước	lít	270,00	7

Thành tiền
HCM
1.205.659
43.476
60.042
50.652
11.843
44.350
732.633
24.191
111.328
19.125
5.092
24.401
10.529
2.826
189
64.983
1.714.306
90.000
44.770
66.225
576.374
196.940
62.900
677.097
475.165
445
130.103
343.335
1.281
286.535
537
284.108
1.890

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN
ĐIÀ BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỞNG
	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ				
	<i>Vật liệu</i>				9.371.194
1	Xăng	lít	516,1202	18.157,0	9.371.194
	<i>Nhân công</i>				180.226.860
1	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	646,7751	278.654,6	180.226.860
	<i>Ca máy</i>				
	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA VÀ LÁNG NHỰA				
	<i>Vật liệu</i>				1.578.418.340
1	Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn	104,2390	1.205.659,2	125.676.698
2	Bê tông nhựa nguội	tấn	128,5177	1.714.306,1	220.318.727
3	Cát vàng	m3	30,3363	240.000,0	7.280.712
4	Cấp phối đá dăm (dày 40 cm) 0,075mm - 50 mm	m3	428,9650	399.767,0	171.486.035
5	Cùi	kg	9.819,6749	1.800,0	17.675.415
6	Chổi quét	chiếc	4,5980	20.000,0	91.960
7	Dầu hỏa	lít	361,5764	17.230,0	6.229.961
8	Đá 0,5x1	m3	17,1127	384.000,0	6.571.277
9	Đá 1x2	m3	214,0274	360.000,0	77.049.864
10	Đá 4x6	m3	828,2472	335.590,0	277.951.478
11	Đá dăm	m3	3,6540	360.000,0	1.315.440
12	Đá hộc	m3	76,7340	320.185,0	24.569.076
13	Đá mặt 0,015 ÷ 1mm	m3	115,8819	312.500,0	36.213.081
14	Đất cấp phối tự nhiên d=30cm	m3	194,8670	49.000,0	9.548.481
15	Đất cấp phối tự nhiên d=50cm	m3	222,7563	49.000,0	10.915.056
16	Lưỡi cắt	lưỡi	7,7313	128.750,0	995.405
17	Lưỡi cắt bê tông	cái	15,3727	1.500.000,0	23.059.008
18	Nắp rãnh bê tông, hố ga	nắp tấm	178,0000	550.000,0	97.900.000
19	Nước	lít	7.105,8000	5,0	35.529
20	Nhựa đường	kg	31.858,5174	13.750,0	438.054.614
21	Nhựa đường đặc	kg	614,4292	17.161,0	10.544.219
22	Xi măng PC40	kg	8.117,5566	1.840,0	14.936.304
	<i>Nhân công</i>				795.971.905
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	192,0050	234.745,4	45.072.290
2	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	836,7675	256.700,0	214.798.212
3	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm II	công	1.923,8921	278.654,6	536.101.404
	<i>Ca máy</i>				199.443.814
1	Lu 8T	Ca	20,4497	1.265.134,6	25.871.673
2	Lu bánh thép 10 T	Ca	11,0601	1.126.852,3	12.463.127
3	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	Ca	88,2337	478.177,1	42.191.347
4	Máy cắt cỏ 300 W	Ca	24,0000	184.529,0	4.428.696
5	Máy đầm đất cầm tay 70 Kg	Ca	234,2998	364.873,7	85.489.834
6	Nồi nấu nhựa	Ca	68,5840	372.355,7	25.537.646
7	Xe tưới nhựa	Ca			
8	Máy khác	%			3.461.492
	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG				
	<i>Vật liệu</i>				201.263.981

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	HAO PHÍ	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN HIỆN TRƯỞNG
1	Ma tít	m3	2.648,2103	76.000,0	201.263.981
	Nhân công				46.217.489
1	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	180,0448	256.700,0	46.217.489
	Ca máy				10.181.764
1	Máy nén khí	Ca	9,2104	1.105.460,0	10.181.764
	SỬA CHỮA, THAY THỂ BIỂN BÁO HIỆU; SƠN TİM ĐƯỜNG VÀ VẠCH NGƯỜI ĐI BỘ				
	Vật liệu				942.688.723
1	Biển báo (hoặc cột biển báo)	biển báo	8,0000	1.200.000,0	9.600.000
2	Biển báo chữ nhật	biển báo	10,0000	1.200.000,0	12.000.000
3	Biển báo tam giác	biển báo	10,0000	1.200.000,0	12.000.000
4	Biển báo tròn	biển báo	10,0000	1.150.000,0	11.500.000
5	Biển báo vuông	biển báo	10,0000	1.150.000,0	11.500.000
6	Bột sơn màu trắng hoặc vàng	kg	24.972,4560	30.000,0	749.173.680
7	Cát vàng	m3	0,2693	240.000,0	64.627
8	Đá 1x2	m3	0,4768	360.000,0	171.642
9	Khí ga	kg	744,5832	23.409,0	17.429.948
10	Màng phản quang	m2	38,5000	391.400,0	15.068.900
11	Nước	lít	97,6800	5,0	488
12	Sơn lót kẻ đường bằng công nghệ sơn nóng	kg	1.238,1000	77.000,0	95.333.700
13	Xi măng PC40	kg	123,0240	1.840,0	226.364
14	Vật liệu khác	%			8.619.373
	Nhân công				303.603.164
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm II	công	19,5900	234.745,4	4.598.662
2	Nhân Công bậc 3,5/7, Nhóm II	công	8,9250	256.700,0	2.291.048
3	Nhân Công bậc 4,5/7, Nhóm I	công	978,7920	303.142,5	296.713.454
	Ca máy				155.807.193
1	Lò nấu sơn YHK 3A	Ca	123,8100	870.944,9	107.831.687
2	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	Ca	123,8100	362.817,7	44.920.464
3	Máy khác	%			3.055.043

BẢNG TỔNG HỢP NHIÊN LIỆU VÀ NHÂN CÔNG LÁI MÁY
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA

STT	TÊN NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	HSNL PHỤ	HAO PHÍ	GIÁ HIỆN TRƯỞNG	THÀNH TIỀN
	NHIÊN LIỆU				35.425,5	66.679.234,7
1	Dầu Diesel	lít	1,030	2.099,2	17.268,5	36.249.366,3
2	Xăng	lít	1,020	1.675,9	18.157,0	30.429.868,4
	NHÂN CÔNG LÁI MÁY				528.800,0	177.782.823,3
1	Nhân Công bậc 3,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	Công		322,5	241.786,8	77.984.365,1
2	Nhân Công bậc 4,0/7, Nhóm IV (Vận hành máy)	Công		347,7	287.013,2	99.798.458,2

BẢNG ĐƠN GIÁ CHI TIẾT CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH QUẢNG

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY
	HM	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ								
1	QLD.10140	Tuần đường, loại đường cấp IV miền núi	1 km/thá ng	317,160	14.489	260.821		4.595.422	82.721.897	
2	QLD.10120	Tuần đường, loại đường cấp III trong đô thị	1 km/thá ng	302,040	15.197	308.192		4.590.225	93.086.310	
3	QLD.10320	Kiểm tra định kỳ, khẩn cấp, cập nhật số liệu cầu đường và tình hình bão lũ, đường cấp III	km/ lần	352,380	527	12.539		185.547	4.418.654	
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						9.371.194	180.226.860	
	HM	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA VÀ LÁNG NHỰA								
		Đường bê tông nhựa								
1	BDD.21312	Vệ sinh mặt đường bằng thủ công, đường cấp III-IV	lần/km	45,980	2.000	880.295		91.960	40.475.975	
		$45,98 = 45,980$								
2	BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m ² , tưới nhựa bằng thủ công	10m ²	438,925	548.500	118.082	63.310	240.750.363	51.829.142	27.788.405
		$45,25*100*0,97/10 = 438,925$								
3	BDD.21621	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng bê tông nhựa nguội, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	131,678	1.876.600	407.393	139.406	247.106.970	53.644.700	18.356.703
		$45,25*30*0,97/10 = 131,678$								
4	BDD.21540	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	10m ²	30,725	4.927.290	6.520.518	276.277	151.390.989	200.342.908	8.488.621
		$45,25*7*0,97/10 = 30,725$								
		Đường láng nhựa								
5	BDD.21423	Láng nhựa mặt đường rạn chân chim, mặt đường bong tróc, Láng nhựa 2 lớp, nhựa 3 kg/m ² , tưới nhựa bằng thủ công	10m ²	242,733	548.500	118.082	63.310	133.139.051	28.662.398	15.367.461
		$13,192*200*0,92/10 = 242,733$								
6	BDD.21641	Vá ô gà, cóc găm, lún cục bộ mặt đường bằng đá dăm nhựa, Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	10m ²	182,050	1.058.847	383.986	197.226	192.763.042	69.904.660	35.904.947

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY
		13,192*150*0,92/10 = 182,050								
7	BDD.21520	Xử lý cao su sinh lún, Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	10m2	44,797	4.211.720	4.737.128	200.431	188.672.427	212.209.136	8.978.708
		13,912*35*0,92/10 = 44,797								
8	BDD.21652	Sửa chữa lớp móng Sửa chữa lớp móng 4x6 cm bằng thủ công kết hợp máy	m3	627,460	442.979	77.010	127.706	277.951.478	48.320.695	80.130.272
		(131,68+182,05)*10*0,2 = 627,460								
9	BDD.20430	Cắt cỏ bằng máy - miền núi	km/ lần	20,000	25.750		221.435	515.000		4.428.696
		Tạm tính: 5*2 *2 = 20,000								
10	BDD.20623 1	Vết rãnh hờ hình thang bằng thủ công	10m	1.000,000		53.907			53.907.000	
		Tạm tính: 5000*2/10 = 1.000,000								
11	BDD.20910	Sửa chữa rãnh xây đá	m2	243,600	195.822	131.687		47.702.269	32.078.978	
		8,7*1000*2*(0,4*2+0,6)*1/100 = 243,600								
12	BDD.21010	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga, nắp rãnh bê tông	nắp tấm	178,000	552.443	25.822		98.334.792	4.596.315	
		17,8*1000*2*0,5% = 178,000								
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						1.578.418.340	795.971.905	199.443.814
	HM	SỬA CHỮA THUỖNG XUYÊN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG								
1	BDD.21810	Sửa chữa khe co giãn mặt đường, chiều dày mặt đường 20cm	m	383,768	524.400	61.608	26.531	201.247.939	23.643.179	10.181.764
		19,58*20*0,98 = 383,768								
2	BDD.21910	Sửa chữa nứt nhỏ mặt đường bê tông xi măng, chiều dày mặt đường 20cm	m	191,884	84	117.646		16.042	22.574.310	
		19,58*10*0,98 = 191,884								
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						201.263.981	46.217.489	10.181.764
	HM	SỬA CHỮA, THAY THẾ BIỂN BÁO HIỆU								
1	BDD.22510	Nắn chỉnh, tu sửa biển báo	cột	32,000		42.254			1.352.133	
		Tạm tính 400 nút giao: 400*4*2% = 32,000								
2	BDD.22610	Thay thế, bổ sung cột biển báo	cột	8,000	1.257.890	237.093		10.063.122	1.896.743	
		400*4*0,5% = 8,000								

STT	MÃ CT	TÊN CÔNG TÁC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			THÀNH TIỀN		
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY	VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	CA MÁY
3	BDD.22620*	Thay thế tam giác	1 cái	10,000	1.200.000	23.475		12.000.000	234.745	
		10 = 10,000								
4	BDD.22620*	Thay thế biển báo tròn	1 cái	10,000	1.150.000	23.475		11.500.000	234.745	
		10 = 10,000								
5	BDD.22620*	Thay thế biển báo chữ nhật	1 cái	10,000	1.200.000	23.475		12.000.000	234.745	
		10 = 10,000								
6	BDD.22620*	Thay thế biển báo vuông	1 cái	10,000	1.150.000	23.475		11.500.000	234.745	
		10 = 10,000								
7	BDD.22810	Dán lại lớp phản quang biển	m2	35,000	430.540	65.459		15.068.900	2.291.048	
		0,35*100 = 35,000								
8	BDD.22910	Vệ sinh mặt biển phản quang	m2	35,000		11.737			410.804	
		0,35*100 = 35,000								
9	SE.31220	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 1,5mm, sơn vàng	m2	584,400	142.087	54.566	31.461	83.035.787	31.888.166	18.385.777
		Vạch tìm đường: 58,44*10 = 584,400								
10	SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 2mm sơn trắng	m2	2.688,000	180.293	60.629	31.461	484.628.255	162.969.408	84.567.025
		Tạm tính sơn vạch người đi bộ tại 100 nút giao : 100*4*3*0,4*7 = 2680,000								
11	SE.31230	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng), chiều dày lớp sơn 4mm sơn vàng	m2	840,000	360.586	121.257	62.922	302.892.659	101.855.880	52.854.391
		Gờ giảm tốc tạm tính 100 vị trí: 80*7*0,2*6 = 840,000								
	THM	TỔNG HẠNG MỤC						942.688.723	303.603.164	155.807.193
		TỔNG CÔNG TRÌNH						2.731.742.238	1.326.019.418	365.432.772

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH
HẠNG MỤC: QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				189.598.054
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tổng hợp hao phí		180.226.860
	Chi phí trực tiếp	T	(VL + NC + M)		189.598.054
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	C	NC x 66%	66,00%	118.949.728
2	Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế	TT	T x 0%		
3	Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công	LT	T x 0%		
	Chi phí gián tiếp	GT	C + TT + LT		118.949.728
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	6,00%	18.512.867
IV	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	G	T + GT + TL		327.060.649
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	10%	32.706.065
	TỔNG CỘNG	GXD	G + GTGT		359.766.714
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		GXD		359.767.000

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

**CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH
HẠNG MỤC: CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA VÀ LÁNG NHỰA**

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				2.573.834.059
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng tổng hợp hao phí		1.578.418.340
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tổng hợp hao phí		795.971.905
3	Chi phí máy thi công	M	Bảng tổng hợp hao phí		199.443.814
	Chi phí trực tiếp	T	(VL + NC + M)		2.573.834.059
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	C	NC x 66%	66,00%	525.341.458
2	Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế	TT	T x 0%		
3	Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công	LT	T x 0%		
	Chi phí gián tiếp	GT	C + TT + LT		525.341.458
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	6,00%	185.950.531
IV	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	G	T + GT + TL		3.285.126.048
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	10%	328.512.605
	TỔNG CỘNG	GXD	G + GTGT		3.613.638.653
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		GXD		3.613.639.000

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH

HẠNG MỤC: SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THANH TIỀN
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				257.663.234
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tổng hợp hao phí		46.217.489
	Chi phí trực tiếp	T	(VL + NC + M)		257.663.234
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	C	NC x 66%	66,00%	30.503.543
2	Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế	TT	T x 0%		
3	Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công	LT	T x 0%		
	Chi phí gián tiếp	GT	C + TT + LT		30.503.543
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	6,00%	17.290.007
IV	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	G	T + GT + TL		305.456.784
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	10%	30.545.678
	TỔNG CỘNG	GXD	G + GTGT		336.002.462
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		GXD		336.002.000

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH
HẠNG MỤC: SỬA CHỮA, THAY THỂ BIỂN BÁO HIỆU; SƠN TÌM ĐƯỜNG VÀ VẠCH NGƯỜI ĐI BỘ

Đơn vị tính: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				1.402.099.080
1	Chi phí vật liệu	VL	Bảng tổng hợp hao phí		942.688.723
2	Chi phí nhân công	NC	Bảng tổng hợp hao phí		303.603.164
3	Chi phí máy thi công	M	Bảng tổng hợp hao phí		155.807.193
	Chi phí trực tiếp	T	(VL + NC + M)		1.402.099.080
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP				
1	Chi phí chung	C	NC x 66%	66,00%	200.378.088
2	Hệ số điều chỉnh do điều kiện công trình	C	C x (1 - 1)	1,00	
2	Chi phí một số công việc không xác định được trong thiết kế	TT	T x 0%		
3	Chi phí xây dựng nhà tạm điều hành thi công	LT	T x 0%		
4	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	ATGT	T x 0%		
	Chi phí gián tiếp	GT	C + TT + LT		200.378.088
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6%	6,00%	96.148.630
IV	CHI PHÍ XÂY DỰNG TRƯỚC THUẾ	G	T + GT + TL		1.698.625.798
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	10%	169.862.580
	TỔNG CỘNG	GXD	G + GTGT		1.868.488.378
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		GXD		1.868.488.000

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: QUẢN LÝ, BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
			SAU THUẾ
I	NĂM 2026		
1	QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ	Theo bảng THKPHM	359.766.714
2	CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BỘ; ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA VÀ LÁNG NHỰA	Theo bảng THKPHM	3.613.638.653
3	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG	Theo bảng THKPHM	336.002.462
4	SỬA CHỮA, THAY THÈ BIÊN BAO HIỆU; SƠN TİM ĐƯỜNG VÀ VẠCH NGƯỜI ĐI BỘ	Theo bảng THKPHM	1.868.488.378
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		6.177.896.000